

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Tiếng ồn
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025
Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(a)	TCVN 7878-2: 2010	35÷130 dBA

KẾT QUẢ ĐO TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)
1. Khu vực sản xuất cách hàng rào 100m (khu dân cư phía sau) của Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, có tọa độ X: 00441904; Y: 01156556	60,3
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55
2. Khu vực công nghệ của Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, có tọa độ X: 00441756; Y: 01156563	79,5
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025

Lần ban hành

: 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/m ³
2	CO ^(a)	HD-TN-33*	3.200 µg/m ³
3	SO ₂ ^(a)	TCVN 5971: 1995	10,0 µg/m ³
4	NO ₂ ^(a)	TCVN 6137:2009	13,0 µg/m ³
5	C _x H _y ^(b)	NIOSH 1500	14,6 µg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	C _x H _y
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/Nm ³)
1. Ngoài hàng rào gần khu vực Flare – Burn pit	0,101	KPH	0,031	0,024	KPH
2. Khu vực nhà dân cách nhà máy 100 m	0,133	KPH	0,029	0,022	KPH
3. Khu vực nhà dân cách nhà máy 200 m	0,111	KPH	0,026	0,017	KPH
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2023/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vincerts 077)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP/GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại Suối Tre, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X = 1156838,00; Y = 441486,00
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	6,44	2 ÷ 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	29,9	4 ÷ 55	40	SMEWW 2550B:2017
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	33	8,0	150	SMEWW 2120C:2017
4	Clo dư ^(a)	mg/L	0,00	0 ÷ 5,0	2	SMEWW 4500-Cl:2017
5	TSS ^(a)	mg/L	28,0	4,0	90	TCVN 6625:2000
6	COD ^(a)	mg/L	79,0	3,0	135	SMEWW 5220C:2017
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	35,1	1,0	45	SMEWW 5210B:2017
8	Tổng N ^(a)	mg/L	12,7	2,0	36	TCVN 6638:2000
9	Tổng P ^(a)	mg/L	2,01	0,03	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	3,08	1,0	9	TCVN 5988:1995
11	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	0,45	TCVN 6216:1996
12	CN ^(a)	mg/L	KPH	0,002	0,09	TCVN 6181:1996
13	F ^(a)	mg/L	KPH	0,2	9	SMEWW 4500-F.B&D:2017
14	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	1,85	0,3	9	SMEWW 5520B&F:2017
15	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.100	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
16	DO ^(a)	mg/L	5,50	0 – 16	-	TCVN 7325:2016
17	Asen (As) ^(b)	mg/L	KPH	0,002	0,09	SMEWW 3113B:2017
18	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	1,8	SMEWW 3111B:2017
19	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	KPH	0,002	0,45	SMEWW 3113B:2017
20	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,065	0,02	2,7	SMEWW 3111B:2017
21	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,09	SMEWW 3113B:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
22	Cr ^(b)	mg/L	KPH	0,004	-	SMEWW 3113B:2017
23	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	KPH	0,004	0,9	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017
24	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	KPH	0,003	0,09	SMEWW 3500-Cr.B:2017
25	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH	0,001	0,009	SMEWW 3112B:2017
26	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	0,11	0,08	4,5	SMEWW 3111B:2017
27	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,145	0,02	0,45	SMEWW 3111B:2017
28	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	0,9	SMEWW 3111B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hà Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X = 1155949; Y = 440972
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,0°C)	-	7,06	2 ÷ 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS ^(a)	mg/L	24,0	4,0	100	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	26,7	1,0	50	SMEWW 5210B:2017
4	TDS ^(a)	mg/L	118	0-1.999	1.000	HD-QT-16
5	S ²⁻ (a)	mg/L	0,453	0,07	4	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	4,48	1,0	10	TCVN 5988:1995
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	9,36	0,12	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a)	mg/L	0,511	0,03	10	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	1,05	0,3	20	SMEWW 5520B&F:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	0,180	0,03	10	SMEWW 5540B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100ml	2.600	2	5.000	SMEWW 9221.B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP/GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải GPP (sau Filter F-71A/B) (X: 1156717; Y: 441601)
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) (Kq=0,9; Kf=1,0)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	6,89	2 ÷ 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	30,3	4 ÷ 55	40	SMEWW 2550B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	25,0	4,0	90	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ ^(a)	mg/L	23,8	1,0	45	SMEWW 5210B:2017
5	Tổng N ^(a)	mg/L	4,65	2,0	36	TCVN 6638:2000
6	Tổng P ^(a)	mg/L	0,372	0,03	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
7	Fe ^(a)	mg/L	0,568	0,2	9	SMEWW 3500-Fe.B:2017; TCVN 6177:1996
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	1,30	0,3	9	SMEWW 5520B&F:2017
9	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.100	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
10	DO ^(a)	mg/L	5,10	0 – 16	-	TCVN 7325:2016
11	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	KPH	0,002	0,45	SMEWW 3113B:2017
12	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,156	0,02	2,7	SMEWW 3111B:2017
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,09	SMEWW 3113B:2017
14	Cr ^(b)	mg/L	KPH	0,004	-	SMEWW 3113B:2017
15	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH	0,001	0,009	SMEWW 3112B:2017
16	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,115	0,02	0,45	SMEWW 3111B:2017
17	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,311	0,03	0,9	SMEWW 3111B:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIAM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra tại Nam Côn Sơn Terminal (X: 1156389; Y: 441721)
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) (Kq=0,9; Kf=1,0)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	6,91	2 ÷ 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	30,3	4 ÷ 55	40	SMEWW 2550B:2017
3	TSS ^(a)	mg/L	31,0	4,0	90	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ ^(a)	mg/L	22,2	1,0	45	SMEWW 5210B:2017
5	Tổng N ^(a)	mg/L	7,67	2,0	36	TCVN 6638:2000
6	Tổng P ^(a)	mg/L	0,751	0,03	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
7	Fe ^(a)	mg/L	0,590	0,2	9	SMEWW 3500-Fe.B:2017; TCVN 6177:1996
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	2,25	0,3	9	SMEWW 5520B&F:2017
9	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.200	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
10	DO ^(a)	mg/L	6,90	0 – 16	-	TCVN 7325:2016
11	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	KPH	0,002	0,45	SMEWW 3113B:2017
12	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	KPH	0,02	2,7	SMEWW 3111B:2017
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,09	SMEWW 3113B:2017
14	Cr ^(b)	mg/L	KPH	0,004	-	SMEWW 3113B:2017
15	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH	0,001	0,009	SMEWW 3112B:2017
16	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,065	0,02	0,45	SMEWW 3111B:2017
17	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,036	0,03	0,9	SMEWW 3111B:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước mặt
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025

Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			MN1	NM2		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
1	pH ^(a) (29,9 ^o C)	-	6,90	6,55	2 ÷ 12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	DO ^(a)	mg/L	4,17	4,21	0 ÷ 16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
3	TSS ^(a)	mg/L	31,0	22,0	4,0	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	TCVN 6625:200
4	COD ^(a)	mg/L	34,0	24,0	3,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220C:2017
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	15,5	11,9	1,0	≤ 10	> 10	SMEWW 5210B:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,179	0,229	0,07	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
7	Cl ⁻ (a)	mg/L	33,2	51,0	5,0	250 ^(d)	250 ^(d)	TCVN 6194:1996
8	F ⁻ (a)	mg/L	KPH	KPH	0,2	1 ^(d)	1 ^(d)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017
9	NO ₂ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,021	0,015	0,01	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017
10	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,467	0,515	0,03	-	-	TCVN 6180:1996
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a)	mg/L	0,055	0,072	0,03	-	-	SMEWW 4500-P.E:2017
12	CN ⁻ (a)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	TCVN 6181:1996
13	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	TCVN 6216:1996
14	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	0,060	0,050	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 5540B&C:2017
15	Tổng dầu, mỡ ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,3	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520B:2017
16	E.coli ^(a)	MPN/100mL	12	6,80	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221G:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



17	Coliform ^(a)	MPN/100mL	4.600	3.300	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221B:2017
18	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,3	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000
19	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111B:2017
20	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	SMEWW 3113B:2017
21	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,020	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111B:2017
22	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,0002	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	SMEWW 3113B:2017
23	Tổng số Crom (Cr) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113B:2017
24	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	0,009	0,009	0,003	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3500-Cr.B:2017
25	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	1,256	1,52	0,08	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111B:2017
26	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,003	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3113B:2017
27	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,046	0,056	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111B:2017
28	Asen (As) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3113B:2017
29	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
30	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
31	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
32	Heptachlor & Heptachlorepoxi d ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
33	Tổng hoạt động phóng xạ α ^(b)	Bq/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6053:2011
34	Tổng hoạt động phóng xạ β ^(b)	Bq/L	KPH	KPH	0,3	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	TCVN 6219:2011
35	Hg ^(c)	mg/L	KPH	KPH	0,0003	0,001 ^(d)	0,001 ^(d)	SMEWW 3112B:2023
36	Benzene hexachloride (BHC) ^(c)	mg/L	KPH	KPH	0,006	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

^(c): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn – Vimcerts 330)

^(d): QCVN 08:2023/BTNMT- Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

KPH: Không phát hiện

NM1 (NM1/02/25.02.2025): Cách điểm xả nước thải vào nguồn nước 50m về phía hạ nguồn

NM2 (NM2/02/25.02.2025): Điểm tiếp giáp giữa suối Tre và nhánh sông Cửa Lấp

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, Huyện Long Đất, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Loại mẫu : Đất gần Suối Tre
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025

Lần ban hành

: 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03: 2023/BTNMT Loại 3	Phương pháp phân tích
1	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg	KPH	3,00	700	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
2	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg	16,4	3,0	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/kg	KPH	0,030	60	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/kg	KPH	0,06	60	US EPA Method 7471B
5	Crom (Cr) ^(b)	mg/kg	KPH	3,0	250	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Mn ^(c)	mg/kg	67,9	-	-	US EPA Method 3051A; US EPA Method 7000B ^(p)
7	Ni ^(c)	mg/kg	6,46	3,0	500	US EPA Method 3051A; US EPA Method 7000B ^(p)
8	Fe ^(c)	mg/kg	1.404	-	-	US EPA Method 3051A; US EPA Method 7000B ^(p)
9	Hydrocacbon ^(c) (VOC)	µg/kg	KPH	15	-	US EPA Method 5021A; US EPA Method 8260D ^(p)

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

^(c): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn – Vimcerts 330)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Trầm tích tại Suối Tre
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025

Lần ban hành

: 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ	
1	Sắt (Fe) ^(b)	mg/kg	3.737,17	3,0	20.000	-	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
2	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg	KPH	3,0	91,3	112	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/kg	KPH	0,030	3,5	4,2	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg	15,7	3,0	315	271	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/kg	KPH	0,06	3,5	0,7	US EPA Method 7471B
6	Tổng Crom (Cr) ^(b)	mg/kg	KPH	3,0	90	160	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Hydrocacbon ^(c)	µg/kg	KPH	0,015	100	100	US EPA Method 5021A; US EPA Method 8260D(P)
8	Mn ^(c)	mg/kg	96,7	-	-	-	US EPA Method 3051A; US EPA Method 7000B(P)
9	Ni ^(c)	mg/kg	22,6	3,0	-	-	US EPA Method 3051A; US EPA Method 7010 (P)

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

^(c): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn – Vimcerts 330)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VÙNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Phiêu sinh
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025

Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

STT	THÔNG SỐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM
1	Thực vật nổi (Phytoplankton) ^(c)	SMEWW 10200: 2017
2	Động vật nổi (Zooplankton) ^(c)	SMEWW 10200: 2017
3	Động vật đáy không xương cỡ lớn (Zoobenthos) ^(c)	SMEWW 10500: 2017

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÀNH PHẦN LOÀI VÀ MẬT ĐỘ THỰC VẬT NỔI

STT	TÊN KHOA HỌC	MẬT ĐỘ (Tế bào/ L)
	Ngành BACILLARIOPHYTA (tảo Silic)	
1.	<i>Actinopterychus annulatus</i> var. <i>annulatus</i> (Wallich) Grunow in Van Heurck, 1883	12
2.	<i>Coscinodiscus bipartitus</i> Ratray 1890	18
3.	<i>Coscinodiscus radiatus</i> Ehrenberg 1840	6
4.	<i>Cyclotella meneghiniana</i> Kützinger 1844	3
5.	<i>Ditylum brightwellii</i> (T. West) Grunow 1885	6
6.	<i>Pinnularia major</i> (Kützinger) Rabenhorst 1853	45
7.	<i>Pinnularia</i> sp	3
8.	<i>Pleurosigma angulatum</i> (Quekett) W. Smith 1852	15
9.	<i>Navicula</i> sp	15
10.	<i>Synedra ulna</i> (Nitzsch) Ehrenberg 1832	6
	Ngành CHLOROPHYTCEAE (tảo Lục)	
11.	<i>Scenedesmus obliquus</i> (Turpin) Kützinger 1833	48
12.	<i>Scenedesmus quadricauda</i> (Turpin) Brébisson 1835	24

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
 VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
 VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
 Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



	Ngành CHAROPHYCEAE (tảo Vòng)	
13.	<i>Cosmarium quadrifarium</i> P.Lundell 1871	24
	Tổng số loài	13
	Tổng số mật độ (tế bào/Lít)/ Total density (cell/Liter)	225

II. THÀNH PHẦN LOÀI VÀ MẬT ĐỘ ĐỘNG VẬT NỔI

STT	TÊN HOA HỌC	MẬT ĐỘ (cá thể/m ³)
	Phylum PROTOZOA	
	Class TUBULINEA	
	Order Arcellinida	
	Family Arcellidae	
1.	<i>Arcella discoidea</i> Ehrenberg	3.000
	Class Lobosa	
	Order Arcellinida	
	Family Diffugiidae	
2.	<i>Diffugia acuminata</i> Ehrenberg	6.000
3.	<i>Diffugia lanceolata</i>	9.000
	Phylum CILIOPHORA	
	Class Litostomatea	
	Subclass Haptoria	
	Order Pleurostomatida	
	Family Litonotidae	
4.	<i>Loxophyllum sinicum</i> Lin, Al-Rasheid, Al-Quraishy, Al-Farraj &	3.000
	Phylum ROTIFERA	
	Class EUROTATORIA	
	Subclass MONGONONTA	
	Order Bdelloidea	
	Family Habrotrochidae	
5.	<i>Habrotrocha caudata</i> Murray	21.000
	Order Ploima	
	Family Lepadellidae	
6.	<i>Colurella adriatica</i> Ehrenberg	3.000
7.	<i>Colurella anodonta</i> Carlin	9.000
	Family Lecanidae	
8.	<i>Lecane lunaris</i> Ehrenberg	9.000
9.	<i>Lecane clara</i> Bryce	3.000
10.	<i>Lecane cornuta</i> Müller	6.000
	Family Notommatidae	
11.	<i>Monommata enedra</i> Myers	3.000
	LARVA	
12.	Copepoda nauplius	3.000
	Tổng số loài	12
	Tổng số mật độ (số cá thể/m³)	78.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



III. THÀNH PHẦN LOÀI VÀ MẬT ĐỘ ĐỘNG VẬT ĐÁY

STT	TÊN KHOA HỌC	MẬT ĐỘ (cá thể/m ³)
	Phylum ANNELIDA	
	Class Clitellata	
	Order Oligochaeta	
	Family Tubificidae	
1	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i> Claparede, 1862	1
	Tổng số loài	1
	Tổng số mật độ (số cá thể/m ³)	1

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(c): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn - Vincerts 330)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC


Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-03/25-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã Tam An, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Loại mẫu : Sinh vật trên cạn^(a)
Ngày lấy mẫu : 25/02/2025

Lần ban hành

: 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	Tên sinh vật	Đơn vị	Kết quả điều tra	Phương pháp điều tra
1	Bướm	Con/m ²	20	Quan sát
2	Chuồn Kim	Con/m ²	4	Quan sát
3	Nhái	Con/m ²	8	Quan sát
4	Châu Chấu	Con/m ²	10	Quan sát
5	Bọ Xít	Con/m ²	10	Quan sát
6	Sâu	Con/m ²	32	Quan sát
7	Ong	Con/m ²	5	Quan sát
8	Các loại côn trùng khác	Con/m ²	46	Quan sát

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

Mẫu: Sinh vật trên cạn tại khu vực Suối Tre gần Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, vị trí lấy mẫu có tọa độ X = 1156718,00 và Y=441602,00

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc